

EVALUATING SUSTAINABLE LIVELIHOOD BASED ON CANNA VERMICELLI PRODUCTION ACTIVITIES: CASE STUDY OF NGUYEN BINH DISTRICT AND HOA AN DISTRICT, CAO BANG PROVINCE

Nong Thi Van Anh¹, Hoang Thi Trang²
and Pham Thi Ngoc Quynh^{*3}

¹ K70C - Faculty of Geography, ² K70D - Faculty of Vietnamese Studies, Hanoi National University of Education, Hanoi city, Vietnam

³ Faculty of Geography, Hanoi National University of Education, Hanoi city, Vietnam

*Corresponding author Pham Thi Ngoc Quynh,
e-mail: quynhptn@hnue.edu.vn

Received December 4, 2023.

Revised January 8, 2024.

Accepted February 5, 2024.

Abstract. Canna vermicelli production brings high economic value to the residents of Nguyen Hue commune, Hoa An district, and Tinh Tuc town, Nguyen Binh district in Cao Bang province. The study assesses the sustainability of canna vermicelli production based on DFID's sustainable livelihood framework. By applying qualitative research methodology through 26 semi-structured in-depth interviews and field observations to be conducted between May and September 2023, this study has analyzed the sustainable livelihood based on canna vermicelli production activities in the two study areas in Cao Bang. The results show that human capital, financial capital, and natural capital have a crucial impact on the sustainability of community livelihoods. Nonetheless, this livelihood has been facing many challenges in building a brand and expanding markets. This research contributes to tackling practical problems and providing real-world data for diversification and sustainable livelihood development for the community.

Keywords: sustainable livelihood, edible canna, canna vermicelli production, Cao Bang.

ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG SINH KẾ DỰA VÀO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT MIẾN DONG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HUYỆN NGUYỄN BÌNH VÀ HUYỆN HÒA AN, TỈNH CAO BẰNG

Nông Thị Vân Anh¹, Hoàng Thị Trang²
và Phạm Thị Ngọc Quỳnh^{*3}

¹ K70C - Khoa Địa lí, ² K70D - Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

³ Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Phạm Thị Ngọc Quỳnh,
e-mail: quynhptn@hnue.edu.vn

Ngày nhận bài: 4/12/2023.

Ngày sửa bài: 8/1/2024.

Ngày nhận đăng: 5/2/2024.

Tóm tắt. Sản xuất miến dong là hoạt động mang lại giá trị kinh tế cao cho người dân thuộc hai địa bàn xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An và thị trấn Tinh Túc, huyện Nguyên Bình thuộc tỉnh Cao Bằng. Nghiên cứu đánh giá tính bền vững của hoạt động sản xuất miến dong dựa trên khung sinh kế bền vững của DFID. Bằng việc áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua 26 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc và quan sát thực địa được thực hiện vào tháng 5 và tháng 9 năm 2023, nghiên cứu này đã bước đầu đánh giá tính bền vững sinh kế dựa vào hoạt động sản xuất miến dong tại hai địa bàn thuộc tỉnh Cao Bằng. Kết quả cho thấy: vốn con người, vốn tài chính và vốn tự nhiên có tác động lớn tới tính bền vững của sinh kế cộng đồng. Tuy nhiên, sinh kế này cũng đang gặp nhiều thách thức trong việc xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Nghiên cứu này góp phần giải quyết những vấn đề mang tính thực tiễn, cung cấp những cơ sở dữ liệu thiết thực cho vấn đề đa dạng hóa, phát triển sinh kế bền vững cho người dân địa phương.

Từ khóa: sinh kế bền vững, dong riềng, sản xuất miến dong, Cao Bằng.

1. Mở đầu

Dong riềng là một trong những cây trồng được nhiều quốc gia đang phát triển, dân số đông lựa chọn đưa vào cơ cấu cây trồng, với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực và đa dạng hóa sinh kế cho người dân [1-2]. Hiện nay loại cây này được trồng rộng rãi ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới như Nam Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam với khả năng thích ứng, phát triển mạnh ở vùng đất dốc và giải quyết tốt vấn đề lương thực [3-4].

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng dong riềng là loại cây trồng có khả năng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp thực phẩm nhằm thay thế cho nhiều loại tinh bột khác như khoai lang và sắn [5-6]. Dong riềng còn góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho các khu vực có điều kiện tự nhiên khó khăn trong việc trồng các loại cây lương thực như ngô, lúa; tạo sinh kế và thu nhập cho người dân tại các khu vực có nhiều điều kiện bất lợi, tỉ lệ nghèo cao. Do đó, trồng dong riềng và sản xuất miến dong là một trong những chiến lược giảm nghèo quan trọng của nhiều địa phương [1-2], [7-9]. Tuy nhiên, hiện nay sản xuất miến dong cũng đang phải đối mặt với một số khó khăn trong công tác đảm bảo chất lượng và xây dựng thương hiệu do các rào cản tiếp thị, sản phẩm chưa đạt các tiêu chí để được cấp thương hiệu [10-13].

Sinh kế (livelihoods) là khái niệm được định nghĩa trong nhiều lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, theo từ điển tiếng Việt sinh kế là “việc làm để kiếm ăn, để mưu sống” [14; 1064]. Theo Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (Department for International Development – DFID), sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống cho con người [15]. Sinh kế trở nên bền vững khi nó ứng phó được với các tác động ngắn hạn và thích nghi được với các ảnh hưởng dài hạn hoặc có khả năng phục hồi, duy trì mà không làm tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên, nguồn sinh kế [16].

Cách tiếp cận sinh kế bền vững (*sustainable livelihood approaches*) là cách tư duy về mục tiêu, phạm vi và các ưu tiên đối với các hoạt động phát triển, thường khá phổ biến ở nhiều quốc gia đang phát triển [17]. Năm 2001, DFID đã đưa ra khung sinh kế bền vững với 5 nguồn vốn, gồm: vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội, vốn con người và vốn tự nhiên có vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển sinh kế của một cộng đồng [15]. Đây được coi là cách tiếp cận toàn diện nhất trong phát triển bền vững, qua đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của sinh kế bền vững đối với cộng đồng dân cư địa phương [17]. Khung sinh kế bền vững đánh giá mối quan hệ của các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế hộ gia đình: (1) Hoàn cảnh dễ bị tổn thương (là môi trường sinh sống của con người bao gồm các xu hướng, các cú sốc và tính mùa vụ), (2) Vốn sinh kế, (3) Tiến trình thay đổi cấu trúc, (4) Chiến lược sinh kế, và (5) Tác động đến sinh kế (kết quả sinh kế) [15].

Hiện nay, trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu áp dụng khung sinh kế bền vững để phân tích những thách thức mà người dân khu vực nông thôn phải đối mặt, từ đó đề xuất cách khắc phục, đảm bảo sinh kế bền vững, bảo vệ môi trường, cải thiện chất lượng cuộc sống [22-26]. Tại Việt Nam, sinh kế của các nhóm đối tượng thuộc vùng núi, vùng đồng bằng và ven biển cũng là những đề tài được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Các đánh giá về sinh kế bền vững đã được thực hiện, từ đó các mô hình sinh kế mới như mô hình chuỗi liên kết du lịch cộng đồng, phát triển nông nghiệp hữu cơ kết hợp với tiểu thủ công nghiệp được đề xuất [27-30].

Cao Bằng là tỉnh miền núi, biên giới nằm ở tiểu vùng Đông Bắc thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ với tổng số dân 543,05 nghìn người (2022). Trong đó, tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo toàn tỉnh chiếm đến 43,7% (năm 2022) do điều kiện kinh tế - xã hội tại đây còn nhiều khó khăn [27]. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tỉnh đã áp dụng mô hình trồng cây dong riềng vừa để canh tác với các loại cây nông nghiệp khác, vừa để làm bột và miến dong bán ra thị trường nhằm nâng cao thu nhập, là một sinh kế giúp các hộ dân trong tỉnh thoát nghèo [28].

Trong nhiều năm qua, hoạt động sản xuất miến dong đã dần chứng minh thế mạnh trong việc tạo dựng sinh kế và cải thiện đời sống người dân ở nhiều địa phương. Nghiên cứu này áp dụng

khung sinh kế bền vững để đánh giá tính bền vững của sinh kế cho người dân thông qua hoạt động sản xuất miến dong, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển hoạt động sản xuất và khắc phục những thách thức người dân gặp phải tại hai địa bàn thuộc tỉnh Cao Bằng là huyện Nguyên Bình và huyện Hòa An.

2. Nội dung nghiên cứu

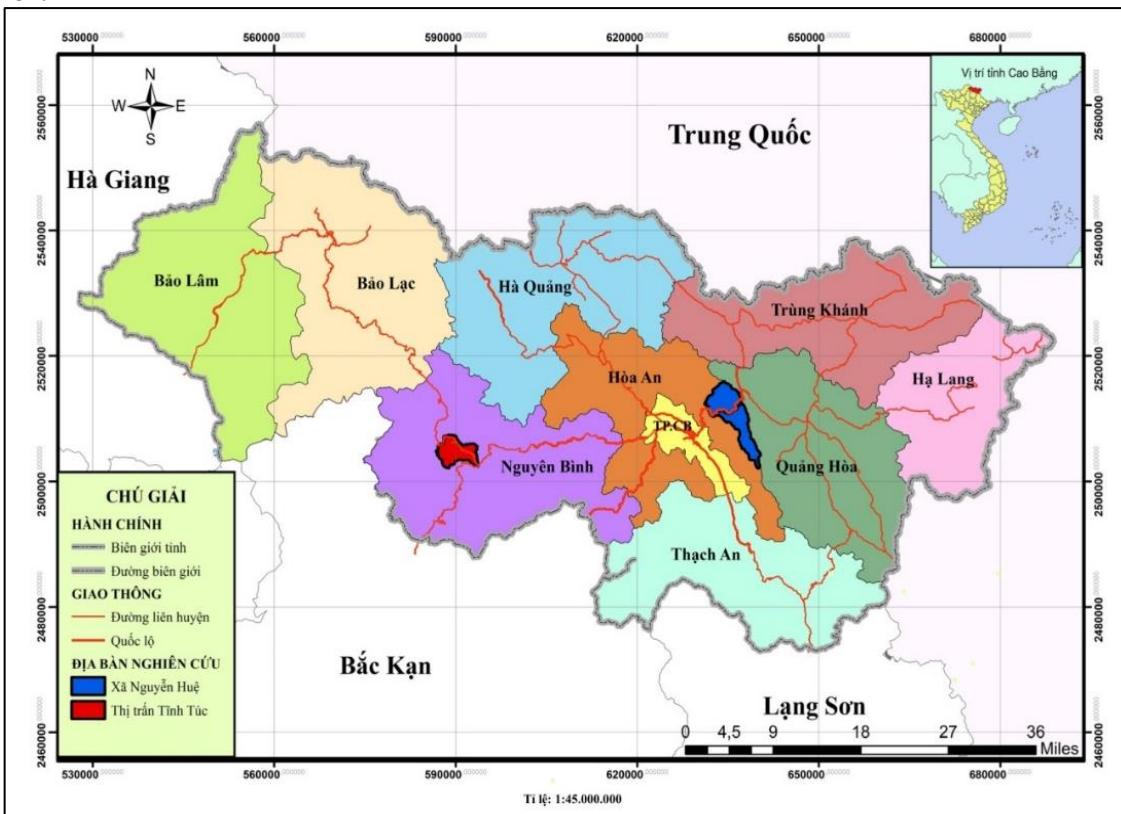
2.1. Phương pháp và địa bàn nghiên cứu

2.1.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng cách áp dụng kỹ thuật phỏng vấn sâu bán cấu trúc. Đây là một trong những kỹ thuật quan trọng trong khai thác thông tin, tương tác với các cá nhân và chú ý đến câu chuyện của họ nhằm mục đích nghiên cứu sinh kế. Nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu thực địa vào tháng 5 và tháng 9 năm 2023, chọn ngẫu nhiên 26 hộ gia đình sống tại xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An và thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình có sinh kế phụ thuộc vào việc sản xuất miến dong để tìm hiểu và đánh giá tính bền vững của sinh kế này. Trong số 26 hộ gia đình được phỏng vấn, có 60% số hộ là người dân tộc Tày. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Kinh. Nghiên cứu này áp dụng phương pháp quan sát tham dự, nhằm quan sát và ghi chép các hành vi tương tác hoặc tư duy của các cá nhân hoặc nhóm người mà không can thiệp vào quá trình đó. Phần lớn người được phỏng vấn là nữ giới, độ tuổi từ 50 đến 65 tuổi có kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất miến dong.

2.1.2. Địa bàn nghiên cứu

Xã Nguyễn Huệ có vị trí nằm ở phía đông nam huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, cách trung tâm huyện 31 km. Xã có diện tích 4.343 ha, dân số 3.964 người với 936 hộ gia đình, tính đến ngày 31/12/2022.



Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Cao Bằng

Theo Ủy ban Nhân dân xã Nguyễn Huệ, xã có 6 dân tộc cùng chung sống, gồm: Tày (chiếm khoảng 44%), Nùng (chiếm khoảng 48%) và các dân tộc khác như Kinh, Mông, Dao, Mường [29]. Hiện xã có diện tích đất nông nghiệp là 673,38 ha, chiếm khoảng 15% tổng diện tích tự nhiên. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên tại khu vực không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do đất đai khô hạn, lũ lụt về mùa mưa, địa hình bị chia cắt bởi suối nhỏ và núi cao.

Thị trấn Tĩnh Túc nổi tiếng là cơ sở khai khoáng lớn nhất Đông Nam Á thế kỉ XX và nằm ở phía tây huyện Nguyên Bình với diện tích đất là 2.256 ha, dân số đạt 2.721 người với 830 hộ gia đình. Theo số liệu thống kê của Ủy ban Nhân dân thị trấn Tĩnh Túc, hiện trên địa bàn có 12 dân tộc cùng sinh sống như Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Chỉ, Kinh, Mường,... [30]. Sinh kế phụ thuộc nhiều vào hoạt động khai thác thiếc tuy nhiên, người dân cho biết sau hơn 100 năm khai thác, sản lượng thiếc bị suy giảm gây mất việc làm cho nhiều người dân tại địa phương.

Trước những bất lợi về điều kiện tự nhiên và hoạt động sinh kế chính đang bị ảnh hưởng, xã Nguyễn Huệ và thị trấn Tĩnh Túc đã từng bước đưa cây dong riềng và sản xuất miến dong vào hoạt động sản xuất tại địa phương để cải thiện an ninh lương thực và đa dạng hóa sinh kế cho người dân. Hiện xã Nguyễn Huệ có 90,07 ha diện tích trồng dong riềng (chiếm 13,47% diện tích đất nông nghiệp) với 402 hộ trồng dong riềng (chiếm 42,2% tổng số hộ trên địa bàn), trong đó có 217 hộ sản xuất miến (chiếm 54% số hộ trồng dong riềng). Thị trấn Tĩnh Túc có hơn 30 hộ sản xuất miến (chiếm 3,6% tổng số hộ trên địa bàn), hiện nay tại địa phương người dân không còn trồng dong riềng. Nhóm tác giả lựa chọn hai địa bàn nghiên cứu như trên để có thể so sánh những vấn đề hiện nay của sinh kế địa phương đối với hoạt động sản xuất miến dong.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng sinh kế của các hộ sản xuất miến dong ở huyện Nguyên Bình và Hoà An

2.2.1.1. Bối cảnh dễ bị tổn thương

Bối cảnh dễ bị tổn thương là các vốn sống của nông hộ bị ảnh hưởng bởi các xu hướng quan trọng [31]. Trong phần này nhóm tác giả trình bày những thách thức người dân gặp phải trong hoạt động sản xuất miến dong.

Dong riềng được xã Nguyễn Huệ đưa vào cơ cấu cây trồng từ những năm 80 của thế kỉ XX. Tuy nhiên sau hơn 10 năm canh tác, người dân tại đây đã tạm dừng trồng và sản xuất dong riềng do khả năng chịu lực của đất giảm, năng suất thấp không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất miến. Hơn nữa, giá miến thấp nên người dân xã Nguyễn Huệ đã chuyển sang trồng lúa, ngô để đảm bảo cuộc sống. Đến năm 2008, được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương về vốn và kĩ thuật sản xuất, các hộ gia đình đã tái sản xuất và mở rộng diện tích trồng dong riềng. Từ đó có thể thấy, tính bền vững của hoạt động sản xuất miến dong tại địa bàn xã Nguyễn Huệ phụ thuộc nhiều vào khả năng cung cấp nguyên liệu cho sản xuất miến.

Ngược lại, tại thị trấn Tĩnh Túc, từ năm 2009 đến nay dong riềng đã không còn được người dân trồng do ít đất canh tác cộng với năng suất không còn cao. Nhưng hiện nay, miến dong vẫn được người dân tiếp tục sản xuất nhờ việc tìm nguồn cung cấp củ và bột dong từ các xã lân cận.

Bên cạnh đó, yếu tố khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động này do miến cần được phơi khô dưới trời nắng. Theo kết quả thu được từ các cuộc phỏng vấn, sau khi ép miến, người dân sẽ đem phơi dưới trời nắng từ 1-2 giờ để miến khô mới có thể đóng gói. Tuy nhiên, các tháng có mưa nhiều hầu như người dân không sản xuất miến, từ đó gây ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ gia đình.

Đang phơi miến mà trời mưa to miến sẽ bị hỏng, không phơi lại được, có khi gãy hết nên lúc nào mình cũng phải theo dõi thời tiết. Tháng nào mưa nhiều coi như thu nhập không đủ để chi tiêu.

(V.M.C, xã Nguyễn Huệ)

Việc mở rộng thương hiệu và quảng bá sản phẩm của địa phương cũng đang gặp nhiều thách thức trong việc xây dựng thương hiệu ở cả hai địa bàn. Tại xã Nguyễn Huệ, miền dong chưa được cấp chứng nhận của chương trình “Một xã một sản phẩm” (One commune one product – OCOP) do vấn đề ô nhiễm môi trường tại địa phương chưa được xử lý, do đó giá bán vẫn bấp bênh và thường xuyên bị ép giá. Tại thị trấn Tĩnh Túc, mặc dù hoạt động sản xuất miền dong đã có từ lâu nhưng đến nay, người dân vẫn chưa được tiếp cận các thông tin liên quan đến quy trình chứng nhận đảm bảo đủ điều kiện an toàn vệ sinh hay chứng nhận hợp quy và công bố chất lượng sản phẩm. Từ đó nảy sinh vấn đề khiến người dân tại hai khu vực bức xúc là sản phẩm miền dong của họ không được bảo hộ về quyền sở hữu sản phẩm.

2.2.1.2. Các nguồn vốn sinh kế

Hoạt động sản xuất miền dong được xem là nguồn sinh kế quan trọng, hỗ trợ xóa đói giảm nghèo cho người dân địa phương thuộc 2 địa bàn xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An và thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình. Để đánh giá khả năng tạo sinh kế bền vững từ hoạt động sản xuất miền dong, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu so sánh 5 nguồn vốn của khung sinh kế bền vững ở hai địa bàn.

* *Vốn tự nhiên*

Trong mục này, nhóm tác giả đánh giá các điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất miền dong.

Về đất đai, xã Nguyễn Huệ có tổng diện tích đất nông nghiệp là 673,38 ha, trong đó diện tích trồng dong riêng là 90,07 ha (chiếm 13,4% diện tích đất nông nghiệp). Các loại đất chính tại địa bàn là đất feralit đỏ vàng và đất phù sa thuận lợi cho việc trồng các cây lương thực và cây ăn quả, đặc biệt là cây dong riêng. Tại thị trấn Tĩnh Túc, diện tích đất nông nghiệp là 248,82 ha (chiếm 11,1% tổng diện tích đất), tuy nhiên hiện nay trên địa bàn không còn trồng dong riêng mà chuyển sang hướng thu mua củ từ các xã lân cận để phục vụ cho hoạt động sản xuất miền. Theo thông tin nhóm tác giả thu được, dong riêng trồng trên đất rẫy sẽ có năng suất củ và hàm lượng bột lớn hơn so với trồng trên đất canh tác lâu năm.

Đất ruộng thì ít bột hơn đất rẫy ví dụ mình làm ở đất ruộng thì chỉ được 6 - 7 cân bột nhưng trồng trên đất rẫy thì thu được 9 - 10 cân bột.

(H.N.H, xã Nguyễn Huệ)

Hiện trên địa bàn xã Nguyễn Huệ có 7 xưởng xay xát dong riêng công suất lớn với diện tích 700 – 1000m². Ngược lại ở Tĩnh Túc, người dân đầu tư máy xay công suất nhỏ phục vụ nhu cầu gia đình. Đồng thời, sản xuất miền dong ở cả hai địa bàn đều theo hình thức quy mô hộ gia đình nhỏ lẻ, bãi phơi được người dân tận dụng sân bãi trước nhà.

Về nguồn nước, cả xã Nguyễn Huệ và thị trấn Tĩnh Túc đều có mạng lưới sông ngòi dày đặc, thuận lợi cho việc cung cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất miền của người dân. Trong đó, nước dùng cho chế biến miền được người dân lấy từ đầu nguồn thông qua các ống dẫn từ mỏ nước để lọc và nấu bột dong. Mỗi hộ gia đình đều xây bể để chứa nước dẫn từ đầu nguồn phục vụ cho chế biến miền.

* *Vốn vật chất*

Vốn vật chất có nguồn gốc từ các nguồn lực do con người tạo ra. Chúng bao gồm cơ sở hạ tầng, kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sinh kế. Tại hai địa bàn máy móc, thiết bị sử dụng cho hoạt động sản xuất miền dong còn khá thô sơ do các hộ gia đình sản xuất theo hình thức hộ gia đình nhỏ lẻ.

Về máy móc phục vụ sản xuất miền, người dân cần xay xát củ dong để thu lấy tinh bột. Đây là công đoạn sử dụng máy móc nên trong thời gian ngắn người dân có thể thu được lượng tinh bột lớn. Ở xã Nguyễn Huệ, các hộ dân đến xay xát tại các cơ sở chuyên xay củ dong, các cơ sở này sử dụng máy công suất lớn nên khối lượng củ được xay xát trong một ngày lên đến hàng chục

tấn. Ngược lại, ở thị trấn Tĩnh Túc, các hộ sản xuất miến dong chủ yếu sử dụng máy xát công suất nhỏ để tự phục vụ nên khối lượng củ được xay xát chỉ khoảng 1 tấn/ngày.

Hiện tại, người dân đã đầu tư các loại máy móc như máy khoan, máy ép nhưng nhìn chung, các công đoạn chế biến miến dong tại xã Nguyễn Huệ và thị trấn Tĩnh Túc vẫn được người dân làm bằng phương pháp thủ công. Do từ kinh nghiệm nhiều năm làm miến, người dân nhận thấy làm thủ công sẽ giúp cho sợi miến có độ dai, dẻo và thậm chí có thể bảo quản được lâu hơn. Vì vậy, máy móc chỉ được người dân áp dụng trong khâu xát củ và ép miến.

Về giàn phơi miến, trước đây các hộ gia đình dựng giàn phơi bằng gỗ hoặc tre nứa. Tuy nhiên, sau một thời gian sử dụng các cột trụ bị mục và ẩm mốc gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng miến. Để khắc phục nhược điểm này, người dân dần thay thế các giàn phơi bằng gỗ, tre sang giàn phơi bằng nhôm, sắt. Bên cạnh đó, phen phơi miến được người dân lấy tre tự đan hoặc mua tại các làng nghề đan lát mây tre với mức giá 60.000 đồng/phen.

Bên cạnh đó, giao thông cũng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tiêu thụ miến tại hai địa bàn. Xã Nguyễn Huệ và thị trấn Tĩnh Túc đều là nơi tập trung nhiều đầu mối giao thông như đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 3, quốc lộ 4, quốc lộ 34 và các tuyến tỉnh lộ, đường liên huyện. Các tuyến đường đã được nhựa hóa, tạo điều kiện thuận lợi trong liên kết, giao thương hàng hóa với các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

** Vốn tài chính*

Vốn tài chính là nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình. Trong mục này, nhóm tác giả so sánh nguồn vốn tài chính được người dân thuộc hai khu vực sử dụng cho hoạt động sinh kế của mình.

Theo kết quả phỏng vấn, tại xã Nguyễn Huệ, người dân sản xuất miến dong theo dạng tự cung cấp nguyên liệu bằng cách trồng dong riêng trên toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của gia đình. Trong khi đó, ở thị trấn Tĩnh Túc lại có sự khác biệt hoàn toàn, người dân không còn trồng dong riêng, họ mua củ để sản xuất miến dong hoặc mua bột và thuê các hộ gia đình có máy móc làm miến. Do đó, nguồn vốn đầu tư của các hộ gia đình ở hai địa bàn có sự chênh lệch rõ rệt.

Bảng 1. Vốn đầu tư, giá bán và thu nhập của các nhóm hộ

| Người tham gia phỏng vấn | Vốn đầu tư (Triệu đồng/năm) | Thu nhập (Triệu đồng/ tháng) |
|---|------------------------------------|-------------------------------------|
| Trồng dong riêng, sản xuất miến dong ở xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An | | |
| 1 | 55 | 27 |
| 2 | ~ 30 | ~ 20 |
| 3 | ~ 30 | ~ 10 |
| 4 | 30 | ~ 20 |
| 5 | 20 | 30 |
| 6 | 30 | 23 |
| 7 | 30 | ~ 10 |
| 8 | 30 | 20 |
| 9 | ~ 20 | ~ 10 |
| 10 | 25 | ~ 30 |
| 11 | 30 | ~ 20 |
| 12 | ~ 20 | ~ 15 |
| Mua củ, sản xuất miến dong ở thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình | | |
| 13 | ~ 40 | ~ 13 |

| | | |
|---|------|------|
| 14 | 81 | ~ 26 |
| 15 | 67 | ~ 22 |
| 16 | ~ 10 | 3 |
| 17 | 40 | ~ 13 |
| 18 | 81 | ~ 26 |
| 19 | 90 | ~ 29 |
| 20 | 54 | ~ 17 |
| 21 | 63 | ~ 20 |
| 22 | 54 | ~ 17 |
| Mua bột, thuê làm miến dong ở thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình | | |
| 23 | 48 | ~ 8 |
| 24 | ~15 | ~ 2 |
| 25 | 27 | ~ 4 |
| 26 | 39 | ~ 6 |

Trong Bảng 1, nhóm tác giả chia các hộ sản xuất miến dong ra làm 3 nhóm hộ gồm (1) Trồng dong riêng, sản xuất miến dong; (2) Mua củ, sản xuất miến dong và (3) Mua bột, thuê làm miến dong để thể hiện sự chênh lệch về vốn đầu tư, giá bán và thu nhập của các hộ sản xuất tại hai địa bàn.

Tại xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An, nhóm hộ số (1) bao gồm 12 hộ gia đình có mức đầu tư trung bình khoảng 30 triệu đồng và chỉ cần đầu tư duy nhất một lần trong sản xuất. Nguyên nhân là do người dân tại xã Nguyễn Huệ chỉ cần đầu tư máy móc và giàn phơi phục vụ cho hoạt động sản xuất miến, nguyên liệu để làm ra miến là củ dong được người dân tự trồng, thu hoạch và chế biến. Bên cạnh đó, hằng năm người dân vẫn cần đầu tư trung bình khoảng 20 triệu đồng để phục vụ xay xát củ.

Trong khi đó, tại thị trấn Tĩnh Túc, vốn đầu tư trung bình của 2 nhóm hộ lần lượt là khoảng 59 triệu đồng và 32 triệu đồng, số vốn đầu tư này đều phải duy trì qua từng năm. Lý do là vì người dân không thể tự cung cấp củ dong cho hoạt động sản xuất do củ giống thoái hoá, đất canh tác hạn chế nên người dân không trồng dong riêng và chuyển sang thu mua củ từ các xã lân cận như Quang Thành, Phan Thanh và Vũ Nông. Đây là những xã có diện tích đất nông nghiệp lớn, chất lượng đất phù hợp cho cây dong riêng phát triển và cho năng suất cao. Theo thông tin thu thập được từ Ủy ban Nhân dân thị trấn Tĩnh Túc, trên địa bàn chỉ có hơn 30 hộ gia đình có đầy đủ máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất miến, do đó nhóm hộ số (2) bao gồm 10 hộ gia đình chỉ thu mua củ dong từ các xã khác để duy trì sinh kế của mình. Hiện nay, giá bán củ dong là 4.500 đồng/kg với số vốn đầu tư trung bình là 59 triệu đồng, có thể thấy các hộ gia đình thu mua hơn 13 tấn củ/năm để đáp ứng nhu cầu sản xuất.

Nhóm hộ số (3) bao gồm 4 hộ gia đình là nhóm mua bột, thuê làm miến, các hộ thuộc nhóm này không tham gia vào các khâu sản xuất và chỉ thuê làm toàn bộ sản phẩm và bán để kiếm lời. Đa số những hộ gia đình này có sinh kế phi nông nghiệp, do đó thu nhập từ việc bán miến dong chỉ là thu nhập phụ. Các hộ gia đình thuộc nhóm này đều có điểm chung là tiền lương thấp hoặc không có việc làm ổn định. Vì vậy, bên cạnh sinh kế chính, sản xuất và tiêu thụ miến dong là sinh kế quan trọng để duy trì thu nhập của các hộ gia đình. Hiện nay, giá bán bột dong là 50.000 đồng/kg cùng với chi phí thuê làm miến là 20.000 đồng/kg, trong đó vốn đầu tư trung bình khoảng 32 triệu đồng nên ước tính khối lượng miến làm được của các hộ gia đình là 457 kg miến/năm.

* *Vốn xã hội*

Vốn xã hội bao gồm các mối quan hệ trong xã hội, các tổ chức, các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, các tổ chức hội/đoàn, các quan hệ tin cậy [17]. Phần lớn các hộ đều có thành viên trong gia đình là thành viên của hội cựu chiến binh, cán bộ hưu trí, hội phụ nữ. Những hộ này thường tiếp nhận được nhiều thông tin và kinh nghiệm, cũng như các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và dễ dàng xây dựng mối quan hệ mua bán nên việc mở rộng thị trường diễn ra thuận lợi hơn.

Đồng thời, nhờ đẩy mạnh phát triển quảng bá du lịch và văn hóa, các chương trình lễ hội lồng ghép giới thiệu đặc sản địa phương được tổ chức, từ đó, các hộ gia đình sản xuất miến dong có thể tận dụng cơ hội để mở rộng buôn bán, khai thác các mối quan hệ mới để tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

** Vốn con người*

Vốn con người là trình độ học vấn, kiến thức, kỹ năng, năng lực, kinh nghiệm trong cuộc sống và sản xuất để đạt được thu nhập. Đây là nguồn vốn quan trọng nhất góp phần phát triển kinh tế gia đình [17].

Khi nói đến vốn con người, kinh nghiệm sản xuất là một trong những yếu tố tạo ra những sản phẩm miến chất lượng. Với hơn 30 năm sản xuất miến dong, người dân ở xã Nguyễn Huệ và thị trấn Tĩnh Túc đã tích lũy được vốn kinh nghiệm vô cùng quý giá. Cụ thể người dân có thể dựa vào chiều gió thổi để dự báo nắng mưa, cách pha nước theo sự thay đổi của nhiệt độ ngoài trời. Tuy nhiên, người dân ở tại hai địa bàn chưa được tham gia các buổi tập huấn kỹ thuật do chính quyền địa phương tổ chức. Đây là vấn đề hạn chế trong việc đảm bảo chất lượng và tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Bên cạnh đó, trình độ học vấn, kỹ năng cũng có tác động đến hoạt động tiêu thụ miến dong. Một số hộ dân thuộc nhóm cán bộ hưu trí đã chủ động liên kết với các nhà hàng trên địa bàn để tiêu thụ miến với giá cao hơn từ 15.000 - 20.000 đồng so với các hộ gia đình khác. Ngoài ra, một số hộ dân đã biết cách áp dụng hình thức mua bán trực tuyến trên các sàn thương mại điện tử như facebook, shopee để bán miến dong. Điều này thể hiện tính linh động trong việc mua bán và mở rộng thị trường.

2.2.1.3. Các chính sách và cơ cấu

Sản xuất miến dong là hoạt động sinh kế chính của người dân tại hai địa bàn xã Nguyễn Huệ và thị trấn Tĩnh Túc. Vì vậy, chính quyền địa phương đã xây dựng các kế hoạch để phát triển và mở rộng hoạt động sinh kế này.

Tại xã Nguyễn Huệ, chính quyền địa phương đã xây dựng các kế hoạch để phát triển và mở rộng hoạt động sinh kế này. Tại xã Nguyễn Huệ, chính quyền địa phương đã thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển cây dong riêng giai đoạn 2021-2025 với mục đích tăng diện tích trồng dong riêng; mỗi năm tăng thêm 6 ha nhằm đáp ứng nguồn cung nguyên liệu cho hoạt động sản xuất miến để từ đó nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình trên địa bàn. Đến nay, diện tích trồng dong riêng của địa bàn là 90,07 ha. Kinh phí được chính quyền địa phương sử dụng từ nguồn hỗ trợ chương trình 135. Song song với kế hoạch mở rộng diện tích trồng dong riêng, chính quyền địa phương còn vận động, tuyên truyền, hỗ trợ vay vốn cho các hộ gia đình chuyển đổi cơ cấu cây lương thực như ngô, khoai và các loại hoa màu khác sang cây dong riêng và sản xuất miến để nâng cao thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo trên địa bàn xã.

Tại thị trấn Tĩnh Túc, theo thông tin thu được từ các cuộc phỏng vấn, trong 10 năm trở lại đây việc cắt giảm công nhân khai thác mỏ đã khiến số lượng người dân không có việc làm tăng. Do đó, người dân đã chuyển dần sang sản xuất miến dong để duy trì thu nhập. Năm 2021, Hội liên hiệp Phụ nữ đã kết hợp với Ủy ban Nhân dân thị trấn Tĩnh Túc tổ chức mô hình “Sản xuất miến dong” với mục đích hỗ trợ người dân mua máy móc và nguyên liệu với mức vốn là 50 triệu đồng/hộ gia đình. Mô hình trên không chỉ tạo việc làm cho người dân, mà còn làm giảm số lượng người dân vượt biên làm thuê trái phép ở Trung Quốc. Ngoài ra, Ngân hàng chính sách và bưu điện cũng thực hiện chính sách hỗ trợ các hộ nghèo trên địa bàn vay vốn với lãi suất là 6,6%/năm (0,55%/tháng) để mua nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất miến dong.

2.2.1.4. Chiến lược của nông hộ

Sản xuất miến dong là hoạt động phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên trong đó đất và thời tiết có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng miến. Các hộ gia đình sản xuất miến dong tại xã Nguyễn Huệ vẫn tiếp tục duy trì trồng dong riêng nhưng hiện nay năng suất và sản lượng thu được giảm qua từng năm do sâu bệnh và chưa có các loại thuốc phòng trừ dành riêng cho cây trồng này. Vì vậy một số hộ dân phải mua thêm bột dong từ các hộ trồng dong riêng khác để đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tại thị trấn Tĩnh Túc, người dân mua bột và củ dong cố định với người quen và các nguồn đáng tin cậy khác để đảm bảo chất lượng bột và củ.

Nhìn chung ở hai địa bàn, ngoài việc bày bán tại các khu chợ, người dân cũng dần hình thành chuỗi liên kết mua bán ở các tỉnh thành khác như Hà Nội, Thái Nguyên, Lâm Đồng,... thông qua việc gửi bưu điện hoặc các tuyến xe đường dài. Lao động chủ yếu là thành viên trong gia đình nên các hộ dân thường lấy công lao động gia đình đầu tư làm lãi.

2.2.1.5. Kết quả đời sống nông hộ

Nhìn chung nhóm hộ trồng dong riêng và mua củ để làm miến dong có mức thu nhập ngang nhau. Cụ thể, các hộ gia đình tại xã Nguyễn Huệ có thu nhập trung bình khoảng 20 triệu đồng/tháng, các hộ gia đình mua củ và sản xuất miến tại thị trấn Tĩnh Túc có thu nhập trung bình khoảng 19 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, nhóm hộ còn lại của thị trấn Tĩnh Túc là mua bột và thuê làm miến có mức thu nhập trung bình khoảng 5 triệu đồng/tháng, thấp hơn khoảng 4 lần so với 2 nhóm hộ nêu trên.

Bảng 2. So sánh thu nhập, giá bán và sản lượng miến của ba nhóm hộ

| Nhóm hộ | Thu nhập trung bình (Triệu đồng/tháng) | Giá bán (đồng/kg) | Sản lượng miến trung bình kg/tháng |
|--------------------------------------|--|-------------------|------------------------------------|
| Trồng dong riêng, sản xuất miến dong | 20 | 60.000 | 333 |
| Mua củ, sản xuất miến dong | 19 | 130.000 | 146 |
| Mua bột, thuê làm miến dong | 5 | 130.000 | 38 |

Từ Bảng 2 có thể thấy, sản lượng miến làm được trong một tháng của các hộ gia đình thuộc xã Nguyễn Huệ là 350 kg cao gấp 2,3 lần so với nhóm đối tượng mua củ, sản xuất miến dong và gấp 7,6 lần so với nhóm đối tượng mua bột, thuê làm miến dong của địa bàn Tĩnh Túc. Tuy nhiên, giá bán miến của hai địa bàn lại có sự chênh lệch lớn. Miến dong của xã Nguyễn Huệ có giá thấp hơn một nửa so với thị trấn Tĩnh Túc. Theo người dân cho biết, nguyên nhân là do thị trấn Tĩnh Túc từ lâu đã hình thành các xí nghiệp khai thác thiếc thu hút nhiều lao động từ nơi khác đến làm việc do đó miến của địa phương được đem đi tiêu thụ ra nhiều tỉnh thành, giúp hình thành thương hiệu miến dong Tĩnh Túc từ sớm. Ngược lại tại Nguyễn Huệ, mặc dù hoạt động sản xuất miến dong xuất hiện sớm hơn nhưng mãi đến năm 2008 thương hiệu miến dong của địa phương mới được nhiều người biết tới khi người dân tìm được các thương lái từ những nơi khác đến thu mua. Có thể thấy, thương hiệu là một trong những yếu tố quan trọng quyết định nên giá bán sản phẩm.

Bảng 3. Kết quả đời sống nông hộ hiện tại theo đánh giá của nông dân

| Địa bàn khảo sát | Đánh giá thu nhập | Đánh giá mức sống | Tác động ngoại cảnh | Sử dụng tài nguyên |
|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| Xã Nguyễn Huệ | +++ | +++ | ++ | ++ |
| Thị trấn Tĩnh Túc | +++ | +++ | + | + |

Chú thích: + ít; ++ trung bình; +++ nhiều; - không

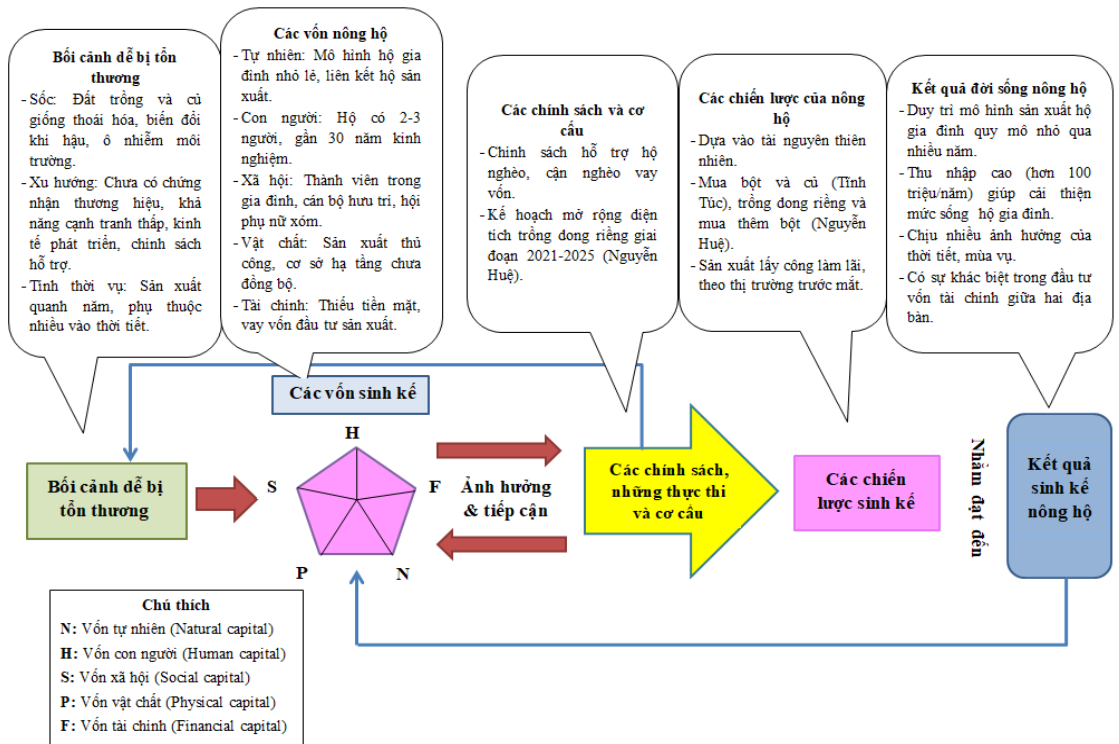
Theo đánh giá của các hộ sản xuất miến dong, đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt. Các hộ đều có thu nhập ổn định, xây dựng nhà cửa và sẵn sàng đầu tư cho con cái học lên đại học.

2.2.2. Đánh giá tính bền vững sinh kế của các hộ sản xuất miền dong ở huyện Nguyên Bình và Hoà An

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguồn vốn sinh kế được thể hiện trong hình đã thể hiện mối quan hệ thúc đẩy và chi phối các nguồn lực.

Vốn con người (H) gồm trình độ học vấn, kinh nghiệm nghề nghiệp và điều kiện sức khỏe có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ, gián tiếp tác động đến vốn tài chính (F). Cụ thể, những hộ gia đình thuộc nhóm cán bộ hưu trí ở cả hai địa bàn có giá bán miền cao hơn so với các hộ còn lại nhờ khả năng tạo dựng mối quan hệ mua-bán với các nhà hàng với mức giá cố định. Đây là những hộ có vốn tài chính cao và sẵn sàng đầu tư chi phí cho sản xuất miền. Về kinh nghiệm nghề nghiệp có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng miền làm ra và quyết định giá thành trong quá trình tiêu thụ. Đồng thời, sự chênh lệch về thu nhập hàng tháng của các hộ gia đình sản xuất miền một phần còn do khối lượng miền làm ra trong ngày nhiều hay ít, điều này phụ thuộc nhiều vào điều kiện sức khỏe và số lượng thành viên tham gia sản xuất.

Việc thiếu nguồn vốn tài chính (F) khiến quy mô, số lượng hộ gia đình tham gia sản xuất miền cũng bị ảnh hưởng, minh chứng là tại thị trấn Tĩnh Túc, số lượng hộ sản xuất miền dong chiếm số lượng ít (hơn 30 hộ/830 hộ dân). Xã Nguyễn Huệ có số lượng hộ trồng dong riêng là 402 hộ nhưng có 217 hộ sản xuất miền dong. Nguyên nhân là do vốn tài chính cần cho hoạt động sản xuất cao, các hộ gia đình có khả năng tích lũy thấp không thể đáp ứng. Có thể thấy, vốn tài chính có tác động đến sinh kế của người dân tại hai địa bàn. Tuy nhiên, thị trấn Tĩnh Túc chịu nhiều ảnh hưởng của vốn tài chính hơn do không tự cung cấp được nguyên liệu sản xuất miền nên vốn đầu tư cao và duy trì qua từng năm. Do đó, nếu giá thành của củ và bột dong tăng, người dân không đáp ứng được vốn tài chính sẽ tác động đến tính bền vững của sinh kế.



Hình 2. 5 thành tố của khung sinh kế bền vững tại địa bàn nghiên cứu

Vốn tự nhiên có ảnh hưởng nhiều hơn đến tính bền vững của sinh kế tại xã Nguyễn Huệ. Khi đất đai thoái hóa, việc canh tác dong riêng sẽ bị ảnh hưởng gây khó khăn trong cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất miền. Người dân địa bàn xã Nguyễn Huệ sẽ phải tìm nguồn cung cấp củ và

bột dong với vốn đầu tư lớn hơn (có thể gấp gần 2 lần) giống với thị trấn Tĩnh Túc. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tính bền vững của sinh kế nếu người dân không thể duy trì được vốn tài chính.

Chính vì vậy, để giải quyết vấn đề này cần sự tham gia, nỗ lực của các ban ngành, chính quyền địa phương và chính sự nỗ lực của các hộ gia đình sản xuất miến. Đồng thời, để hoạt động sản xuất miến dong phát triển theo mô hình sinh kế bền vững, cần chú trọng tới vốn con người và vốn tài chính ở cả hai địa phương.

2.2.3. Giải pháp phát triển sinh kế bền vững của các hộ sản xuất miến dong ở huyện Nguyên Bình và Hoà An

Sản xuất miến dong đã dần chứng minh thế mạnh trong việc góp phần thay đổi tích cực kinh tế của các hộ gia đình và đẩy nhanh quá trình hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Tuy nhiên những thách thức còn tồn tại trong hoạt động sinh kế này vẫn đang làm tăng mức độ dễ bị tổn thương cho các gia đình sản xuất miến.

Để sản xuất miến dong trở thành sinh kế bền vững, một số đề xuất được nhóm tác giả đưa ra như sau: (1) Chính quyền địa phương cần tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ người dân trong việc đăng kí nhãn hiệu và chứng nhận sản phẩm; (2) Phát triển mô hình hợp tác xã, liên kết các hộ sản xuất đầu tư cơ sở hạ tầng, kĩ thuật để hạn chế ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên; (3) Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm miến dong thị trấn Tĩnh Túc (Nguyên Bình) và xã Nguyễn Huệ (Hoà An) thông qua việc thiết kế bao bì, mẫu mã, logo và kênh phân phối; (4) Đưa hoạt động sản xuất miến dong vào du lịch làng nghề thông qua việc liên kết với Sở du lịch tỉnh và các công ty du lịch tổ chức các tour tham quan, trải nghiệm.

3. Kết luận

Đánh giá tính bền vững sinh kế dựa trên hoạt động sản xuất miến dong là hướng đi quan trọng góp phần xoá đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống nông hộ tại xã Nguyễn Huệ (Hoà An) và thị trấn Tĩnh Túc (Nguyên Bình). Bài báo dựa trên khung sinh kế bền vững của DFID để đánh giá tính bền vững của các nguồn vốn trong hoạt động sản xuất miến dong tại hai địa bàn. Theo đó, các hộ sản xuất miến dong tại xã Nguyễn Huệ (Hoà An) và thị trấn Tĩnh Túc (Nguyên Bình) chủ yếu hoạt động tự phát, quy mô nhỏ lẻ, vì vậy, khả năng cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế. Xét về tính bền vững sinh kế trong hoạt động sản xuất miến dong, tại xã Nguyễn Huệ, vốn con người và vốn tự nhiên có ảnh hưởng nhiều tới mô hình sinh kế, trong khi đó, tại thị trấn Tĩnh Túc nghiêng về vốn tài chính. Để giải quyết những khó khăn, thách thức chung của các hộ sản xuất miến dong tại xã Nguyễn Huệ và thị trấn Tĩnh Túc đang gặp phải cần có sự tham gia, phối hợp giữa chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội và chính những nỗ lực của người dân địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] NTV Anh and PTN Quỳnh, (2023). An investigation of local community experiences on the impacts of edible canna cultivation and production in Cao Bang province. *HNUE Journal Of Science*, 68(4), 14–26. doi: 10.18173/2354-1067.2023-0065.
- [2] VT Hien, PC Ke, & Rebecca CH, (2020). Efficiency measurement of edible canna production in Vietnam. *AIMS Agriculture and Food*, 5(3), 466–479. doi: 10.3934/AGRFOOD.2020.3.466.
- [3] Imai K, (2008). Edible canna: A prospective plant resource from South America. *Japanese Journal of Plant Science*, 2(2), 46–53.
- [4] Juan Z & Zheng-WW, (2013). Soluble dietary fiber from *Canna edulis* Ker by-product and its physicochemical properties, *Carbohydrate polymers*, 92(1), 289–296.
- [5] Kuakoon P, Sunee C, Chukiet K, Ratchata T, Siripatr P, Christopher OG & Klanarong S, 174

- (2002). Edible canna (*Canna edulis*) as a complementary starch source to cassava for the starch industry, *Industrial Crops and Products*, 16(1), 11–21. doi: [https://doi.org/10.1016/S0926-6690\(02\)00003-1](https://doi.org/10.1016/S0926-6690(02)00003-1).
- [6] PV Hung & Naofumi M, (2005). Physicochemical properties and enzymatic digestibility of starch from edible canna (*Canna edulis*) grown in Vietnam, *Carbohydrate polymers*, 61(3), 314–321. doi: <https://doi.org/10.1016/j.carbpol.2005.04.021>.
- [7] ZhengBang Z, (2009). Development situation and potentiality of *Canna edulis* in Guizhou, *Guizhou Agricultural Sciences*, (2), 136–137. Available: <https://www.cabdirect.org/cabdirect/abstract/20093150738>
- [8] VT Hien, PC Ke, & Rebecca CH, (2019). Evaluation of Environmental Efficiency of Edible Canna Production in Vietnam, *Agriculture*, 9(11), 242. doi: <https://doi.org/10.3390/agriculture9110242>.
- [9] LTL Vĩ, (2012). Sản xuất và chế biến miến dong ở Hưng Yên: Triển vọng phát triển bền vững. [Online]. Available: <https://dlib.neu.edu.vn/handle/NEU/38048>
- [10] NTT Hằng, HT Nga, LV Tú, PH Cường, TTK Hương & NT Hưng, (2022). Nghiên cứu xây dựng nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm "Miến dong Bình Lư" huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu, 110–116, [Online]. Available: <http://elib.vnuf.edu.vn/handle/123456789/19354>
- [11] VT Hien and LQ Ung, (2019). Edible Canna (*Canna edulis* Ker), A potential crop for Vietnam food industry, *International Journal of Botany Studies*, 4(4), 58–59.
- [12] XD Đạt, LT Dũng, KD Hà, ĐM Đức & PTT Trang, (2020). Thực trạng sản xuất và giải pháp phát triển bền vững cây dong riềng tại huyện Bình Liêu và Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh, 1, 138–144. Available: <http://elib.vnuf.edu.vn/handle/123456789/15091>
- [13] ĐN Lan, ĐTT Hiền & DT Việt, (2017). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ miến dong tại huyện Nguyên Bình-tỉnh Cao Bằng. *TNU Journal of Science and Technology*, 172(12/2), 155–160. Available: <http://jst.tnu.edu.vn/jst/article/view/903>
- [14] H Phê, (2009). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng.
- [15] DFID, “Sustainable livelihoods guidance sheets,” *London DFID*, vol. 445, 1999.
- [16] C. Ashley and D. Carney, *Sustainable livelihoods: Lessons from early experience*, vol. 7, no. 1. Department for International Development London, 1999.
- [17] TH Trịnh, “Phát triển bền vững dưới góc nhìn của khung sinh kế,” *Kỷ yếu hội thảo Phát triển bền vững vùng Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Đà Nẵng, 2021.
- [18] Stefanie L, Farideh Y, Ana EC & Anne BC, (2012). Sustainable livelihoods approaches for exploring smallholder agricultural programs targeted at women: Examples from South Africa. *Journal of Agriculture, Food Systems, and Community Development*, 3(1), 25–41.
- [19] Indira N, (2014). Challenges of rural development and opportunities for providing sustainable livelihood. *International Journal of Research in Applied, Natural and Social Sciences*, 2(5), 8.
- [20] Yanhua L & Yong X, (2016). A geographic identification of multidimensional poverty in rural China under the framework of sustainable livelihoods analysis. *Applied Geography*, 73, 62–76.
- [21] Nina P, (2002). Achieving sustainable livelihoods—a case study of a Mexican rural community. *Community Development Journal*, 178–187.
- [22] Cherise A, Kevin G, Pascal S, Betty W & Doland N, (2015). Agroecology and sustainable rural livelihoods: A conceptual framework to guide development projects in the Pacific Islands. *Agroecology and Sustainable Food Systems*, 39(6), 691–723.
- [23] NT Dũng & P Thuận, (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của cư dân vùng hạn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 57(1), 210–216.

- [24] LTT Hằng, (2014). Đánh giá tác động của bão và triều cường đến sinh kế của nhóm người nghèo vùng ven biển, hải đảo Bắc Bộ. *Tạp chí Khí tượng thủy văn*, 9, 31–35.
- [25] ND Bảo, ĐH Phương, NM Dũng, NA Tuấn, NT Hằng, TT Nguyên, NTL Hương, NT Hồng, (2023). Sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. *VNU Journal Of Economics And Business*, 3(1).
- [26] NTT Thanh, LV Mạnh & TT Tuyên, (2020). Mô hình sinh kế bền vững ở xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An. *HNUE Journal Of Science*, 65(5), 59–73. doi: 10.18173/2354-1067.2020-0029.
- [27] Tổng cục thống kê Việt Nam, (2023, 10, 19), *Niên giám thống kê năm 2021*. Available: <https://www.gso.gov.vn/>
- [28] Q Trang, (2023, 08, 19), *Đậm đà hương vị miền đông Nguyễn Bình*. <https://baocaobang.vn/Dam-da-huong-vi-mien-dong-Nguyen-Binh-32122.html>.
- [29] Ủy ban Nhân dân xã Nguyễn Huệ, (2024, 02, 25), *Trang thông tin điện tử UBND xã Nguyễn Huệ*. <https://nguyenhue.hoaan.caobang.gov.vn>.
- [30] Ủy ban Nhân dân thị trấn Tĩnh Túc, (2024, 02, 25), *Trang thông tin điện tử thị trấn Tĩnh Túc*. <http://tinhtuc.nguyenbinh.caobang.gov.vn>.
- [31] ND Cần, (2005). Đánh giá thực trạng và phân tích các hệ thống canh tác trong vùng chuyên đổi cơ cấu sản xuất tỉnh Cà Mau: phân tích khung sinh kế bền vững. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 173–182.